

Số: 1304 /TB-UBND

Trung Hội, ngày 03 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO
**Về việc niêm yết công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách
năm 2025, xã Trung Hội**

Kính gửi: - Đảng ủy - HĐND xã Trung Hội
- Các tổ chức Chính trị - xã hội xã Trung Hội
- Các Ông (bà) Trưởng xóm trên địa bàn xã Trung Hội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội về phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Trung Hội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/6/2026 của HĐND xã Trung Hội về phê bổ sung, điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách xã Trung Hội năm 2025 tại điều 1 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách xã Trung Hội năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Trung Hội

Ủy ban Nhân dân xã Trung Hội thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau:

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025, xã Trung Hội bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://trunghoi.thainguyen.gov.vn> chuyên mục công khai ngân sách.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 08 giờ 30 ngày 24 tháng 3 năm 2026 đến 08 giờ 30 ngày 24 tháng 4 năm 2025 (30 ngày liên tục).

2. Các ông (bà) Trưởng xóm thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm hoặc tại các buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2025, xã Trung Hội để nhân dân được biết.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Trung Hội. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy - HĐND
- Các tổ chức chính trị - XH
- Trưởng xóm;
- Lưu VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đông Văn Nghiên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRUNG HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 622 /QĐ-UBND

Trung Hội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Trung Hội

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội về phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Trung Hội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 24/6/2026 của HĐND xã Trung Hội về phê bổ sung, điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách xã Trung Hội năm 2025 tại điều 1. Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách xã Trung Hội năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Trung Hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Trung Hội.

(Theo Thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Các trường xóm trong xã;
- Lưu VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đổng Văn Nghiên



THUYẾT MINH

Quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 622/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Trung Hội)

I. Lý do điều chỉnh.

Để đảm bảo thực hiện Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025 theo đúng quy định; Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước khu vực VII, UBND xã Trung Hội đã phối hợp với Kho bạc nhà nước khu vực VII - phòng giao dịch số 3 thực hiện đối chiếu, rà soát và hạch toán điều chỉnh tỷ lệ điều tiết chỉ tiêu thu khác ngân sách từ ngân sách tỉnh hưởng về ngân sách xã hưởng, với số tiền điều chỉnh là: 55.336.171 đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh số thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng (tiểu mục 4263) là: 55.336.171 đồng.

II. Nội dung điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội.

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương năm 2025

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 đã được phê chuẩn tại nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội là: 127.150.935.029 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 276.792.196 đồng.

- Đề nghị bổ sung tăng là: 55.336.171 đồng

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh là: 127.206.271.200 đồng, trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 332.128.367 đồng.

2. Điều chỉnh kết dư ngân sách địa phương năm 2025

- Kết dư ngân sách địa phương năm 2025 đã được phê chuẩn tại nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội là: 1.051.374.138 đồng.

- Đề nghị bổ sung tăng là: 55.336.171 đồng

- Kết dư ngân sách địa phương sau bổ sung, điều chỉnh: 1.106.710.309 đồng

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Nội dung đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội		Bổ sung điều chỉnh	Nội dung sau bổ sung điều chỉnh	
	Tổng số	Thu NS xã		Tổng số	Thu NS xã
1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	127.150.935.029	127.150.935.029	Tổng số chi	127.206.271.200	127.206.271.200
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	127.150.935.029	127.150.935.029	55.336.171	127.206.271.200	127.206.271.200
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	276.792.196	276.792.196	55.336.171	332.128.367	332.128.367
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4. Thu kết dư năm trước	1.430.179.007	1.430.179.007		1.430.179.007	1.430.179.007
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	290.752.172	290.752.172		290.752.172	290.752.172
6. Thu viện trợ					
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	125.153.211.654	125.153.211.654		125.153.211.654	125.153.211.654
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	15.910.000.000	15.910.000.000		15.910.000.000	15.910.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	109.243.211.654	109.243.211.654		109.243.211.654	109.243.211.654

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	110.098.000.000	110.098.000.000	153.868.585.212	79.618.634	153.788.966.578	26.582.695.378	127.206.271.200	140%	140%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.806.000.000	14.806.000.000	26.988.342.379	79.618.634	26.908.723.745	26.576.595.378	332.128.367	182%	182%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	8.000.000	8.000.000	157.068.500		157.068.500	157.068.500		1963%	1963%
	- Thuế giá trị gia tăng			152.000.000		152.000.000	152.000.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000.000	8.000.000	5.068.500		5.068.500	5.068.500		63%	63%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.479.000.000	7.479.000.000	15.931.310.184	-	15.931.310.184	15.931.310.184		213%	213%



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	- Thuế giá trị gia tăng	7.479.000.000	7.479.000.000	15.734.949.566		15.734.949.566	15.734.949.566		210%	210%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			182.356.603		182.356.603	182.356.603			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			7.344.322		7.344.322	7.344.322			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			6.659.693		6.659.693	6.659.693			
5	Lệ phí trước bạ	1.450.000.000	1.450.000.000	4.088.335.523		4.088.335.523	4.088.335.523		282%	282%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000.000	42.000.000	88.474.504		88.474.504	88.474.504		211%	211%
8	Thuế thu nhập cá nhân	617.000.000	617.000.000	915.605.158		915.605.158	915.605.158		148%	148%
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	Các loại phí, lệ phí	295.000.000	295.000.000	296.773.919	34.449.050	262.324.869	262.324.869		101%	101%
	Phí, lệ phí Trung ương			34.449.050	34.449.050					
	Phí, lệ phí tỉnh			4.000.000		4.000.000	4.000.000			
	Phí, lệ phí xã			258.324.869		258.324.869	258.324.869			
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành									
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải									
	- Phí hạ tầng cửa khẩu									
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới									
11	Tiền sử dụng đất	4.581.000.000	4.581.000.000	4.963.910.900		4.963.910.900	4.963.910.900		108%	108%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	4.581.000.000	4.581.000.000	4.963.910.900		4.963.910.900	4.963.910.900		108%	108%
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương									
12	Thu tiền thuê đất	150.000.000	150.000.000	65.019.497		65.019.497	65.019.497		43%	43%
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	150.000.000	150.000.000	65.019.497		65.019.497	65.019.497		43%	43%
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương									



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
B		1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách	184.000.000	184.000.000	481.844.194	45.169.584	436.674.610	104.546.243	332.128.367	262%	262%
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			45.169.584	45.169.584					
	- Thu khác ngân sách địa phương	184.000.000	184.000.000	332.128.367		332.128.367		332.128.367	181%	181%
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm trật tự an ninh									
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện									
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan địa phương cấp phép									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế									
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	Thu từ dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	Thuế nhập khẩu									
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ			6.100.000		6.100.000	6.100.000			
V	Các khoản huy động, đóng góp			6.100.000		6.100.000	6.100.000			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	95.292.000.000	95.292.000.000	125.153.211.654	-	125.153.211.654	-	125.153.211.654	131%	131%
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH									
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.292.000.000	95.292.000.000	125.153.211.654		125.153.211.654		125.153.211.654	131%	131%
1.	Bổ sung cân đối	15.910.000.000	15.910.000.000	15.910.000.000		15.910.000.000		15.910.000.000	100%	100%
2.	Bổ sung có mục tiêu	79.382.000.000	79.382.000.000	109.243.211.654		109.243.211.654		109.243.211.654	138%	138%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	79.382.000.000	79.382.000.000	109.243.211.654		109.243.211.654		109.243.211.654	138%	138%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			290.752.172		290.752.172		290.752.172		
D	THU CHUYÊN NGUỒN			1.430.179.007		1.430.179.007		1.430.179.007		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									



Mẫu biểu số 03

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 622 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
				153.868.585.212	79.618.634	26.582.695.378	127.206.271.200
1				96.021.993	48.068.859	47.953.134	
1	009			48.068.859	48.068.859		
1	009	2750		1.259.050	1.259.050		
1	009	2750	2767	1.259.050	1.259.050		
1	009	2800		33.190.000	33.190.000		
1	009	2800	2827	33.190.000	33.190.000		
1	009	4250		13.515.750	13.515.750		
1	009	4250	4252	5.000.000	5.000.000		
1	009	4250	4263	8.515.750	8.515.750		
1	009	4900		104.059	104.059		
1	009	4900	4943	12.228	12.228		
1	009	4900	4949	91.831	91.831		
1	012			20.000.000		20.000.000	
1	012	3600		20.000.000		20.000.000	
1	012	3600	3601	20.000.000		20.000.000	
1	123			24.497.726		24.497.726	
1	123	1600		1.301.662		1.301.662	
1	123	1600	1603	1.301.662		1.301.662	
1	123	3600		23.196.064		23.196.064	
1	123	3600	3601	23.196.064		23.196.064	
1	124			3.217.478		3.217.478	
1	124	1600		300.117		300.117	
1	124	1600	1603	300.117		300.117	
1	124	3600		2.917.361		2.917.361	
1	124	3600	3601	2.917.361		2.917.361	
1	141			237.930		237.930	
1	141	1600		237.930		237.930	
1	141	1600	1603	237.930		237.930	
2				62.686.698		62.686.698	
2	412			58.309.536		58.309.536	
2	412	4900		58.309.536		58.309.536	
2	412	4900	4949	58.309.536		58.309.536	
2	554			80.000		80.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
2	554	4900		80.000		80.000	
2	554	4900	4944	80.000		80.000	
2	555			4.000.000		4.000.000	
2	555	2850		4.000.000		4.000.000	
2	555	2850	2864	4.000.000		4.000.000	
2	557			57.510		57.510	
2	557	1600		57.510		57.510	
2	557	1600	1601	57.510		57.510	
2	558			239.652		239.652	
2	558	1600		239.652		239.652	
2	558	1600	1603	239.652		239.652	
4				153.709.876.521	31.549.775	26.472.055.546	127.206.271.200
4	822			5.068.500		5.068.500	
4	822	1050		5.068.500		5.068.500	
4	822	1050	1052	5.068.500		5.068.500	
4	830			386.398.438		54.270.071	332.128.367
4	830	2700		36.074.749		36.074.749	
4	830	2700	2716	36.074.749		36.074.749	
4	830	2750		2.095.000		2.095.000	
4	830	2750	2767	291.000		291.000	
4	830	2750	2771	1.804.000		1.804.000	
4	830	4250		332.128.367			332.128.367
4	830	4250	4263	55.336.171			55.336.171
4	830	4250	4278	275.292.196			275.292.196
4	830	4250	4299	1.500.000			1.500.000
4	830	4500		6.100.000		6.100.000	
4	830	4500	4501	6.100.000		6.100.000	
4	830	4900		10.000.322		10.000.322	
4	830	4900	4944	50		50	
4	830	4900	4949	10.000.272		10.000.272	
4	833			48.655.120		48.655.120	
4	833	2250		500.000		500.000	
4	833	2250	2265	500.000		500.000	
4	833	2600		1.895.000		1.895.000	
4	833	2600	2627	1.895.000		1.895.000	
4	833	2700		33.116.120		33.116.120	
4	833	2700	2716	33.116.120		33.116.120	
4	833	2750		7.659.000		7.659.000	
4	833	2750	2771	7.659.000		7.659.000	
4	833	2850		5.485.000		5.485.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	833	2850	2852	3.885.000		3.885.000	
4	833	2850	2853	1.600.000		1.600.000	
4	854			15.428.000		15.428.000	
4	854	1700		12.428.000		12.428.000	
4	854	1700	1701	12.428.000		12.428.000	
4	854	2850		3.000.000		3.000.000	
4	854	2850	2863	3.000.000		3.000.000	
4	855			11.769.057.474	27.989.775	11.741.067.699	
4	855	1050		133.642.963		133.642.963	
4	855	1050	1052	133.642.963		133.642.963	
4	855	1700		11.362.867.956		11.362.867.956	
4	855	1700	1701	11.362.867.956		11.362.867.956	
4	855	2800		124.498.000		124.498.000	
4	855	2800	2802	124.498.000		124.498.000	
4	855	2850		64.000.000		64.000.000	
4	855	2850	2862	3.000.000		3.000.000	
4	855	2850	2863	52.000.000		52.000.000	
4	855	2850	2864	9.000.000		9.000.000	
4	855	3600		1.984.600		1.984.600	
4	855	3600	3601	1.984.600		1.984.600	
4	855	4250		27.989.775	27.989.775		
4	855	4250	4254	21.150.000	21.150.000		
4	855	4250	4268	6.500.000	6.500.000		
4	855	4250	4272	339.775	339.775		
4	855	4900		54.074.180		54.074.180	
4	855	4900	4918	2.155.433		2.155.433	
4	855	4900	4931	51.672.147		51.672.147	
4	855	4900	4944	246.600		246.600	
4	856			3.105.346.354	3.560.000	3.101.786.354	
4	856	1050		44.045.440		44.045.440	
4	856	1050	1052	44.045.440		44.045.440	
4	856	1700		3.022.953.004		3.022.953.004	
4	856	1700	1701	3.022.953.004		3.022.953.004	
4	856	2850		20.000.000		20.000.000	
4	856	2850	2862	3.000.000		3.000.000	
4	856	2850	2863	10.000.000		10.000.000	
4	856	2850	2864	7.000.000		7.000.000	
4	856	4250		3.560.000	3.560.000		
4	856	4250	4254	3.500.000	3.500.000		
4	856	4250	4272	60.000	60.000		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	856	4900		14.787.910		14.787.910	
4	856	4900	4918	2.512.767		2.512.767	
4	856	4900	4931	11.831.743		11.831.743	
4	856	4900	4944	443.400		443.400	
4	857			11.223.276.288		11.223.276.288	
4	857	1000		911.048.232		911.048.232	
4	857	1000	1001	-224.328.494		-224.328.494	
4	857	1000	1003	634.631.181		634.631.181	
4	857	1000	1004	17.625.000		17.625.000	
4	857	1000	1006	476.860.602		476.860.602	
4	857	1000	1014	6.259.943		6.259.943	
4	857	1400		4.963.910.900		4.963.910.900	
4	857	1400	1401	4.963.910.900		4.963.910.900	
4	857	1550		6.597.210		6.597.210	
4	857	1550	1558	6.597.210		6.597.210	
4	857	1600		86.337.633		86.337.633	
4	857	1600	1601	84.198.927		84.198.927	
4	857	1600	1602	29.088		29.088	
4	857	1600	1603	2.109.618		2.109.618	
4	857	1700		1.264.952.390		1.264.952.390	
4	857	1700	1701	1.264.952.390		1.264.952.390	
4	857	1750		7.330.000		7.330.000	
4	857	1750	1757	7.330.000		7.330.000	
4	857	2800		3.833.837.323		3.833.837.323	
4	857	2800	2801	145.045.302		145.045.302	
4	857	2800	2802	3.425.406.880		3.425.406.880	
4	857	2800	2824	263.385.141		263.385.141	
4	857	2850		84.000.000		84.000.000	
4	857	2850	2862	9.000.000		9.000.000	
4	857	2850	2863	10.500.000		10.500.000	
4	857	2850	2864	64.500.000		64.500.000	
4	857	3600		16.921.472		16.921.472	
4	857	3600	3601	16.921.472		16.921.472	
4	857	4900		48.341.128		48.341.128	
4	857	4900	4914	25.942.000		25.942.000	
4	857	4900	4917	4.553.612		4.553.612	
4	857	4900	4927	62.483		62.483	
4	857	4900	4931	8.244.326		8.244.326	
4	857	4900	4934	14.322		14.322	
4	857	4900	4944	9.517.081		9.517.081	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	857	4900	4947	7.304		7.304	
4	860			126.874.142.833			126.874.142.833
4	860	0900		290.752.172			290.752.172
4	860	0900	0913	170.568.273			170.568.273
4	860	0900	0917	120.183.899			120.183.899
4	860	4650		125.153.211.654			125.153.211.654
4	860	4650	4651	15.910.000.000			15.910.000.000
4	860	4650	4654	109.243.211.654			109.243.211.654
4	860	4800		1.430.179.007			1.430.179.007
4	860	4800	4801	1.430.179.007			1.430.179.007
4	989			282.503.514		282.503.514	
4	989	1700		152.000.000		152.000.000	
4	989	1700	1701	152.000.000		152.000.000	
4	989	2800		130.000.200		130.000.200	
4	989	2800	2802	130.000.200		130.000.200	
4	989	2850		500.000		500.000	
4	989	2850	2864	500.000		500.000	
4	989	4900	4917	3.314		3.314	